

STT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt
1	치마	
2	허리	
3	피리	
4	회	
5	후추	
6	채소	
7	오후	
8	포수	
9	조카	
10	하마	
11	우유	
12	시계	
13	과자	
14	왜	
15	의자	
16	의사	
17	의	
18	가구	

19	구두	
20	어느	
21		Diễn viên
22		Làm lại
23		Bàn là
24		Mẹ
25		Bố mẹ
26		Thìa đũa
27		Tất cả
28		Hát, gọi
29		Xà phòng
30		Biển
31		Thịt bò
32		Chuột nhắt
33		Đất đai
34		Con ruồi
35		Tàu hỏa
36		Máy đánh chữ
37		Cháu
38		Thiết bị
39		Sự an ủi
40		Học thuộc